

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
16	GHA16	Kỹ thuật cơ khí (<i>Chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí</i>)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	75	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
17	GHA17	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	60	PT1, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	
18	GHA18	Kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí</i>)	7520115	Kỹ thuật nhiệt	70	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
19	GHA19	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	150	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	
20	GHA20	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	180	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
21	GHA21	Kỹ thuật điện (<i>Chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
22	GHA22	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	140	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
23	GHA23	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>Chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	130	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
24	GHA23 TM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>Chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
25	GHA24	Kỹ thuật robot (<i>Chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo</i>)	7520107	Kỹ thuật robot	60	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
26	GHA25	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	60	PT1, PT2, PT4	A00, B00, D01, C01, X06	Tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
27	GHA26	Kỹ thuật an toàn giao thông	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
28	GHA27	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	PT1, PT2	A00, A01, V00, V01	
29	GHA28	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	Tổ hợp D01 và D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
30	GHA29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	
31	GHA30	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
32	GHA31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	Tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
33	GHA32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt và đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	550	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
2. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch - bán dẫn								
34	GHA33	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu vi mạch - bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	7480106	Kỹ thuật máy tính	120	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	- PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên; - Đáp ứng yêu cầu về chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
35	GHA22 BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, đường sắt hiện đại								
36	GHA08 DS	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
37	GHA19 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>Chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	-PT3 và tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên;
38	GHA32 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	-Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT
39	GHA21 DS	Kỹ thuật điện (<i>Chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	-PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên;
40	GHA23 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	-Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT

4. Các chương trình tiên tiến và chất lượng cao (CLC)

41	GHA28 QT1	Kỹ thuật xây dựng (<i>Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	PT3 và tổ hợp D01, D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
42	GHA28 QT2	Kỹ thuật xây dựng (<i>Chương trình CLC Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	PT3 và tổ hợp D03 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
43	GHA32 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt - Pháp</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D03, C01, X06	PT3 và tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
44	GHA32 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chương trình CLC Cầu- Đường bộ Việt - Anh</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	PT3 và tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
45	GHA32 QT3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị) (Mã tuyển sinh các năm trước: Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
46	GHA14 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt - Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	90	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
47	GHA16 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Tự động hóa thiết kế cơ khí)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, D07, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
48	GHA20 QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC Kỹ thuật ô tô)	7520130	Kỹ thuật ô tô	90	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, D07, X06	
49	GHA11 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
50	GHA12 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
51	GHA22 QT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình CLC Kỹ thuật viễn thông)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
52	GHA04 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
53	GHA06 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	7340301	Kế toán	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
54	GHA10 QT	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình CLC Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
5. Các chương trình liên kết quốc tế (LKQT)								
55	GHA04 LK	Chương trình LKQT ngành Quản trị kinh doanh (<i>chuyên ngành: Logistics, Quản trị dịch vụ, Kinh doanh số</i>), (ĐH EM Normandie - Cộng hòa Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Theo thông báo tuyển sinh riêng của Nhà trường		
56	GHA17 LK	Chương trình LKQT ngành Công nghệ kỹ thuật (<i>chuyên ngành: Cơ điện tử, Cơ khí và chế tạo</i>), (Học viện Chisholm - Úc cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	30			

4.2. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh: Mã trường GSA; Địa chỉ: Số 450 - 451 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Số lượng theo Ngành/Chương trình đào tạo (CTĐT), dự kiến như sau: **Tổng số lượng tuyển các CTĐT chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC): 2.000.** Chi tiết như ở bảng dưới:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
1. Các chương trình đào tạo chuẩn								
1	GSA01	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	PT1, PT2, PT3	D01, D09, D10	
2	GSA02	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	80	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
3	GSA03	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
4	GSA04	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
5	GSA05	Kế toán (<i>Chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	7340301	Kế toán	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
6	GSA07	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
								trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
7	GSA08	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
8	GSA09	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
9	GSA10	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>Chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
10	GSA11	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	
11	GSA12	Kỹ thuật điện (<i>Chuyên ngành Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
12	GSA13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
13	GSA14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>Chuyên ngành Tự động hoá</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	
14	GSA15	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, V00, V01	
15	GSA16	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
16	GSA17	Kỹ thuật xây dựng (<i>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
17	GSA18	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
18	GSA19	Kinh tế xây dựng (<i>Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng, Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng</i>)	7580301	Kinh tế xây dựng	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
19	GSA20	Quản lý xây dựng (<i>Chuyên ngành Quản lý dự án</i>)	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
20	GSA21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
21	GSA22	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	80	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
22	GSA23	Kinh tế vận tải (Chuyên ngành Kinh tế vận tải thủy bộ)	7840104	Kinh tế vận tải	60	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
2. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch - bán dẫn								
23	GSA06	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn)	7480106	Kỹ thuật máy tính	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
24	GSA13BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- Đáp ứng yêu cầu về chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT
3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt hiện đại								
25	GSA18DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	-PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên;
26	GSA14DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT
4. Các chương trình đào tạo chất lượng cao								
27	GSA08QT	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình CLC Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
28	GSA18QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt - Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
29	GSA11QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC kỹ thuật ô tô)	7520130	Kỹ thuật ô tô	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

V00: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật

V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

X06: Toán, Vật lý, Tin học